TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AN NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05.01.2021
"*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Hồ Xuân Dũng - Cán bộ hưu trí xã Nhơn An, thị xã An Nhơn.
2. Bà Nguyễn Thị Thảo - Cán bộ hưu trí phường Bình Định, thị xã An Nhơn.

-Thư ký phiên Tòa: Cô Nguyễn Mai Đoan Thục - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 53/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST.HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Anh Từ Thiện P1, sinh năm 1988 (có mặt)
Địa chỉ: 327/4/7/3 đường L, tổ, KV., phường L, Tp. Q, tỉnh Bình Định
**** Bị đơn:*** Chị Trần Thị Bích P2, sinh năm 1994 (có mặt)
HKTT: 327/4/7/3 đường L, tổ, KV., phường L, Tp. Q, tỉnh Bình Định
Hiện trú tại: 13 đường N, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Từ Thiện P trình bày:* Anh và chị Trần Thị Bích P2 tự nguyện tổ chức lễ cưới vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại UBND phường L, Tp. Quy Nhơn. Sau khi cưới, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ anh ở Quy Nhơn, vợ chồng chung sống bình thường đến năm 2017 sau khi vợ sinh con thì phát sinh mâu thuẫn, kình cãi; cứ mỗi lần vợ chồng cãi nhau thì chị P2 thường bỏ về nhà mẹ ruột ở phường Bình Định sống vài ngày đến một tháng chỉ khi anh đến chở thì vợ mới chịu về. Đến tháng 5/2020, em vợ hỏi mượn

số tiền 15.000.000đ, anh nói chị P2 bảo lại với em vợ là không có tiền nên chỉ có thể cho mượn 02 chiếc nhẫn vàng tây nhưng em vợ không chịu, đòi mượn vàng y. Từ chuyện anh không cho em vợ mượn vàng nên chị P2 bất mãn dẫn con bỏ về nhà mẹ ruột sống. Anh nhiều lần thuyết phục chị P2 về chung sống nhưng chị P2 không đồng ý, vợ chồng sống ly thân từ cuối tháng 5 năm 2020 cho đến nay. Anh xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị Bích P2.

Về con chung: Có 01 người con tên Từ Thị Bảo N, sinh ngày 26.8.2017 hiện đang ở với chị P2. Ly hôn anh yêu cầu nuôi con, không yêu cầu chị P2 cấp dưỡng nuôi con, nếu chị P2 nuôi cháu N thì anh cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có những tài sản chung như sau:

- Số vàng nữ trang hiện chị P2 đang quản lý gồm: 01 chiếc lắc tay vàng tây, 01 sợi dây chuyền vàng tây, 01 đôi bông tai vàng tây, 01 chiếc nhẫn vàng tây (01 chỉ) có đính đá và 01 chiếc lắc chân vàng tây được sắm từ tiền mẹ anh cho.

- 05 chỉ vàng y do mẹ anh cho tiền mua hiện anh quản lý.

- 01 chiếc xe Air Black, biển số 77L1-60353 đứng tên Từ Thiện P1 hiện anh P1 đang quản lý.

Ly hôn anh không tranh chấp chia số vàng nữ trang chị P2 đang quản lý và 05 chỉ vàng y, anh tranh chấp yêu cầu chia chiếc xe Air Black có giá trị do anh và chị P2 thống nhất là 20.000.000đ, anh yêu cầu nhận xe và thối cho chị P2 số tiền 10.000.000đ.

** Theo đơn yêu cầu phản tố chia tài sản chung, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị Bích P2 trình bày:* Thống nhất như anh P1 trình bày về thời gian cưới, đăng ký kết hôn, sau khi cưới vợ chồng chung sống tại nhà chồng ở Tp. Q, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 năm đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, anh P1 có tính vũ phu, mỗi khi vợ chồng kình cãi thì anh P1 thường xuyên đánh chị. Sau mỗi lần bị anh P1 đánh, chị thường bỏ về nhà cha mẹ ruột ở phường Bình Định sống được một tuần, nửa tháng thì anh P1 đến thuyết phục chị về, nhiều lần như vậy nhưng anh vẫn không bỏ được tính vũ phu. Ngoài ra, anh P1 không đưa tiền cho chị mà đưa mẹ chồng giữ, trong khi sinh con xong chị xin nghỉ làm nên mọi chi tiêu đều phải xin tiền mẹ chồng khiến chị rất bất mãn. Đến tháng 5 năm 2020 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng chuyện tiền bạc nên chị dẫn con bỏ về nhà cha mẹ ruột sống, từ đó đến nay chị không có lần nào quay về nhà chồng, anh P1 cũng có thuyết phục chị về chung sống nhưng chị không đồng ý. Nay tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn nên chị thống nhất ly hôn với anh Từ Thiện P1.

Về con chung: Có 01 người con tên Từ Thị Bảo N, sinh ngày 26.8.2017 hiện đang ở với chị. Ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu N, yêu cầu anh P1 cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có những tài sản chung như sau:

- 05 chỉ vàng y vợ chồng sắm được từ tiền mẹ chồng cho hiện anh P1 đang quản lý.

- 01 chiếc xe Air Black, biển số 77L1-60353, mua vào năm 2014 đứng tên Từ Thiện P1, hiện anh P1 đang quản lý.

Vào ngày 24.11.2020, chị P2 rút yêu cầu tranh chấp 05 chỉ vàng y, yêu cầu chia chiếc xe Air Black và yêu cầu được nhận giá trị.

Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84 và 116, 117 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị:

1.Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Từ Thiện P1 và chị Trần Thị Bích P2.

2.Về con chung: Giao cháu Từ Thị Bảo N cho chị P2 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh P1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng.

3.Tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia tài sản chung, anh P1 sở hữu xe môtô và giao lại cho chị P2 là 10.000.000đ.

4. Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Anh Từ Thiện P1 và chị Trần Thị Bích P2 có thời gian tìm hiểu, tự nguyện tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn được UBND phường L cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên trong quá trình chung sống, giữa anh P1 và chị P2 phát sinh mâu thuẫn nhưng giữa hai anh chị lại không thể giải quyết, hàn gắn, từ đó dẫn đến việc sống ly thân. Trong quá trình làm việc, hòa giải và tại phiên tòa anh P1, chị P2 cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể tiếp tục chung sống với nhau nên thống nhất ly hôn. Trên cơ sở xem xét yêu cầu của anh P1, chị P2 thấy rằng việc thuận tình ly hôn của hai anh chị là tự nguyện và phù hợp với thực tế mâu thuẫn, sống ly thân nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Từ Thiện P1 và chị Trần Thị Bích P2.

[2] Về con chung:

[2.1] Việc nuôi dưỡng con chung sau ly hôn: Anh P1, chị P2 cùng xác định vợ chồng có 01 người con tên Từ Thị Bảo N, sinh ngày 26.8.2017 hiện do chị P2 nuôi dưỡng. Anh P1, chị P2 cùng có yêu cầu nuôi dưỡng con, xét yêu cầu của anh P1, chị P2, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời gian sống ly thân, cháu N được chị P2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu đã quen và ổn định môi trường sống và cho đến ngày xét xử cháu Từ Thị Bảo N vừa tròn 40 tháng tuổi, cháu vẫn còn rất nhỏ và rất cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ. Hơn nữa, anh P1 cũng không chứng minh được chị P2 không đủ điều kiện nuôi con, do đó giao cháu Từ Thị Bảo N, sinh ngày 26.8.2017 cho chị P2 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

[2.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định "*cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*" thì việc chị P2 yêu cầu anh P1 cấp dưỡng nuôi con để đảm bảo việc nuôi con được tốt hơn là chính đáng nên được chấp nhận. Tại phiên tòa, chị P2, anh P1 thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng nên công nhận.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Anh P1, chị P2 cùng xác định tranh chấp 01 chiếc xe môtô hiệu Air Black, biển số 77L1-60353 hiện anh P1 đang quản lý. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa anh P1, chị P2 cùng thống nhất thỏa thuận giá trị chiếc xe là 20.000.000đ, giao xe cho anh P1 sở hữu, anh P1 có nghĩa vụ giao chị P2 sở hữu số tiền 10.000.000đ. Xét việc thỏa thuận giữa anh P1 và chị P2 là tự nguyện không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận.

[3.2] Vào ngày 24.11.2020 chị P2 rút yêu cầu tranh chấp 05 chỉ vàng nên đình chỉ đối với yêu cầu chia vàng của chị P2.

[4] Án phí sơ thẩm: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm a, đ Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Từ Thiện P1 phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân, 300.000đ án phí chia tài sản, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 900.000đ, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001422 ngày 23.10.2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, anh P1 còn phải nộp 600.000đ. Chị Trần Thị Bích P2 phải chịu 300.000đ án phí chia tài sản được trừ vào 1.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001449 ngày 16.11.2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An nhơn, còn 700.000đ hoàn trả cho chị P2.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 55, 57, 58, Khoản 1 Điều 59, Điều 81, 82, 83, 84, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, đ Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Từ Thiện P1 và chị Trần Thị Bích P2.

2/ Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn:

2.1 Giao người con Từ Thị Bảo N, sinh ngày 26.8.2017 cho chị Trần Thị Bích P2 tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

2.2 Buộc anh Từ Thiện P1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi người con Từ Thị Bảo N, sinh ngày 26.8.2017 mỗi tháng 1.000.000đ, thời điểm cấp dưỡng nuôi con bắt đầu từ tháng 01 năm 2021 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi, việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Về tài sản chung:

3.1 Giao chiếc xe môtô hiệu Air Black, biển số 77L1-60353 đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe môtô Từ Thiện P1 hiện anh P1 đang quản lý cho anh P1 sở hữu.

3.2 Buộc anh Từ Thiện P1 có nghĩa vụ giao số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho chị Trần Thị Bích P2 sở hữu.

3.3 Đình chỉ yêu cầu chia 05 chỉ vàng của chị P2 do chị P2 rút yêu cầu.

4/ Về án phí sơ thẩm:

4.1 Anh Từ Thiện P1 phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân, 300.000đ án phí chia tài sản, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con; tổng cộng là 900.000đ, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0001422 ngày 23.10.2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn. Anh P1 còn phải nộp 600.000đ.

4.2 Chị Trần Thị Bích P2 phải chịu 300.000đ án phí chia tài sản được trừ vào 1.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001449 ngày 16.11.2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, còn 700.000đ hoàn trả cho chị P2.

5/ Quyền, nghĩa vụ thi thành án:

5.1/ Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6/ Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mỹ Lệ

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bình Định*
- *VKSND TX. An Nhơn*
- *Chi cục THA TX. An Nhơn*
- *UBND phường L*
- *Các đương sự*
-*Lưu hồ sơ*
- *Lưu án văn*